

Số: 1140/BC-DVVLKH

Khánh Hòa, ngày 09 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO
Thị trường lao động Quý III/2026
và dự báo nhu cầu lao động Quý IV/2026

I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ – XÃ HỘI QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2026

Chín tháng năm 2026, kinh tế tỉnh Khánh Hòa duy trì tốc độ tăng trưởng cao; các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu đều tăng so với cùng kỳ năm trước, trừ diện tích gieo trồng cây hằng năm. Tốc độ tăng GRDP 9 tháng đạt 11,21%, thuộc nhóm địa phương tăng trưởng cao của cả nước và dẫn đầu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Tuy vậy, mức tăng theo quý chậm dần (Quý I tăng 12,23%, Quý II tăng 10,88%, Quý III tăng 10,66%). Theo đánh giá của Thống kê tỉnh, các động lực tăng trưởng chưa có nhiều bứt phá; các dự án động lực trong lĩnh vực công nghiệp, năng lượng chưa đưa vào vận hành; tiến độ giải ngân vốn đầu tư công và một số dự án trọng điểm còn chậm so với yêu cầu.



Hình 1: Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

(Nguồn: Báo cáo số 918/BC-TKT ngày 30/9/2026 của Thống kê tỉnh Khánh Hòa)

1. Tổng quan tăng trưởng kinh tế trong tỉnh*

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 9 tháng năm 2026 theo giá so sánh 2020 ước đạt 133.333,3 tỷ đồng, tăng 11,21% so với cùng kỳ năm trước. Trong mức tăng chung, khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 6,40 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ đóng góp 4,10 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đóng góp 0,39 điểm phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,32 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,39%, thấp nhất trong ba khu vực kinh tế. Ngành thủy sản tăng 5,45% nhờ thời tiết biển thuận lợi, nhiều tàu cá đáp ứng các quy định về IUU nên tăng chuyến ra khơi, cùng với sản lượng nuôi biển ứng dụng công nghệ cao tăng khá. Ngành nông nghiệp giảm 0,02% do thời tiết không thuận lợi và diện tích gieo trồng cây hằng năm giảm (bằng 98,10% cùng kỳ), một phần diện tích nằm trong vùng quy hoạch; ngành lâm nghiệp giảm 14,13%.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 17,45%, cao nhất trong ba khu vực và đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng. Ngành xây dựng tăng 36,23% (đóng góp 4,22 điểm phần trăm) nhờ nhiều dự án, công trình lớn được đẩy nhanh thi công và giải ngân vốn đầu tư công đạt kết quả tích cực. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 9 tháng ước đạt 101.032,2 tỷ đồng, tăng 33,26%; tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công đến 30/9/2026 đạt 70,12% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Ngành công nghiệp tăng 8,7%, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,1%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,98%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 9 tháng tăng 7,82%; riêng Quý III giảm 10,62% so với Quý II và tăng 7,08% so với cùng kỳ. Trong ngành chế biến, chế tạo (IIP 9 tháng tăng 8,8%), một số ngành tăng khá như sản xuất đồ uống (tăng 27,84%), dệt (tăng 19,03%), sản xuất trang phục (tăng 9,12%), chế biến thực phẩm (tăng 4,58%); ngược lại, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 41,34% do bị cắt giảm đơn hàng gia công, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 8,23%.

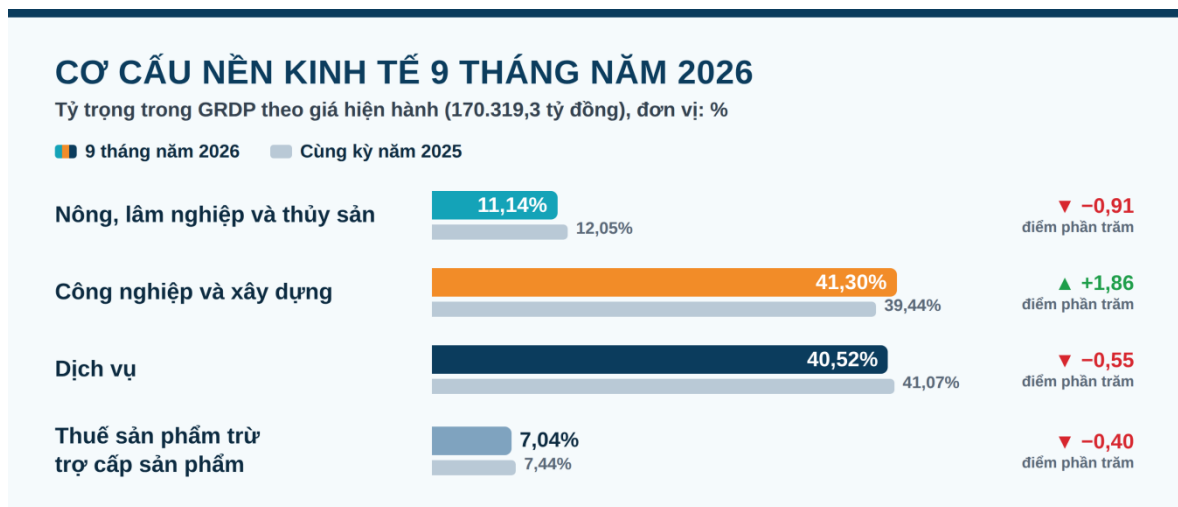
Khu vực dịch vụ tăng 9,65%, đóng góp 4,10 điểm phần trăm. Các ngành tăng khá gồm hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (tăng 17,14%), vận tải kho bãi (tăng 13,86%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (tăng 12,85%), nghệ thuật, vui chơi và giải trí (tăng 12,24%), thương mại (tăng 10,08%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng ước đạt 177.627,3 tỷ đồng, tăng 19,34%, trong đó doanh thu dịch vụ lưu hành tăng 29,31% và dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 22,00%.

Doanh thu du lịch 9 tháng ước đạt 67.951,7 tỷ đồng, tăng 20,99%; khách lưu trú đạt 9.263 nghìn lượt, tăng 17,35%, trong đó khách quốc tế 3.175,9 nghìn lượt, tăng 26,25%. Các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch quy mô lớn (như Festival Biển Khánh Hòa 2026, chung kết Miss World lần thứ 73) và việc mở thêm đường bay góp phần thu hút khách. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu 9 tháng ước đạt 3.283,5 triệu USD, tăng 12,77%; trong đó xuất khẩu 2.022,5 triệu USD, tăng

10,54% (dệt may tăng 23,1%, thủy sản tăng 22,19%), nhập khẩu 1.261 triệu USD, tăng 16,53%. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 9 tháng tăng 4,97% so với cùng kỳ.

2. Cơ cấu nền kinh tế*

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) 9 tháng năm 2026 ước đạt 170.319,3 tỷ đồng. Cơ cấu nền kinh tế: công nghiệp và xây dựng chiếm 41,30%; dịch vụ chiếm 40,52%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,14%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,04% (cùng kỳ năm trước lần lượt là 39,44%; 41,07%; 12,05%; 7,44%). So với cùng kỳ, tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,86 điểm phần trăm và vượt khu vực dịch vụ, trở thành khu vực có tỷ trọng lớn nhất; tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,91 điểm phần trăm, khu vực dịch vụ giảm 0,55 điểm phần trăm.



Hình 2: Cơ cấu nền kinh tế 9 tháng năm 2026

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp*

Tính từ ngày 01/01/2026 đến 18/9/2026, toàn tỉnh có 2.130 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 1,09% so với cùng kỳ năm trước, với tổng vốn đăng ký 23.829,2 tỷ đồng, tăng 42,18%; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 11,19 tỷ đồng, tăng 40,65%. Cùng thời gian, có 764 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 19,92%; 1.939 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 0,83%; 1.166 doanh nghiệp đã giải thể, gấp 2,38 lần cùng kỳ. Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và giải thể (3.105 doanh nghiệp) cao hơn tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động (2.894 doanh nghiệp).

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Quý III/2026: 42,45% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh ổn định, 32,08% đánh giá tốt hơn Quý II và 25,47% đánh giá gặp khó khăn. Đối với Quý IV/2026, 33,96% doanh nghiệp dự báo tốt hơn, 16,98% dự báo khó khăn hơn; 38,68% dự báo khối lượng sản xuất tăng và 29,23% dự báo đơn đặt hàng mới tăng.

4. Lao động và việc làm*

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Quý III/2026 ước đạt 1.048,8 nghìn người, trong đó nam chiếm 52,97%, nữ chiếm 47,03%; khu vực nông thôn chiếm 54,35%, thành thị chiếm 45,65%. Số lao động có việc làm ước đạt 1.019,8 nghìn người, tăng hơn 3.820 người so với Quý II/2026; tỷ lệ thất nghiệp ước 2,53%, giảm 0,03 điểm phần trăm.

(*Nguồn: Báo cáo số 918/BC-TKT ngày 30/9/2026 của Thống kê tỉnh Khánh Hòa)

II. TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG – VIỆC LÀM QUÝ III NĂM 2026

Theo báo cáo biến động lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, Quý III/2026 số lao động tăng và số lao động giảm gần tương đương nhau, lần lượt chiếm 50,27% và 49,73% tổng số lao động biến động. So với Quý II/2026, cả số lao động tăng và số lao động giảm đều thấp hơn, lần lượt giảm 9,82% và 7,02%.

1. Lao động tăng theo ngành: Dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất (53,73%), tiếp theo là Công nghiệp chế biến, chế tạo (22,55%). So với Quý II/2026, tỷ trọng tăng nhiều nhất ở Dịch vụ lưu trú và ăn uống (tăng 6,26 điểm phần trăm), Vận tải kho bãi (tăng 1,64 điểm phần trăm), Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (tăng 0,44 điểm phần trăm) và Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (tăng 0,43 điểm phần trăm). Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh nhất, từ 11,85% xuống 4,43% (giảm 7,42 điểm phần trăm).

2. Lao động giảm theo ngành: Dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 43,79%, Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 30,90%. So với Quý II/2026, tỷ trọng tăng nhiều nhất ở Dịch vụ lưu trú và ăn uống (tăng 4,53 điểm phần trăm), Khai khoáng (tăng 3,54 điểm phần trăm; Quý II không phát sinh), Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (tăng 2,21 điểm phần trăm, từ 1,10% lên 3,30%) và Vận tải kho bãi (tăng 1,73 điểm phần trăm). Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 11,48% xuống 4,56% (giảm 6,92 điểm phần trăm).

3. Nguyên nhân giảm lao động: Người lao động thỏa thuận xin nghỉ việc vì lý do cá nhân chiếm 88,21%, giảm 1,49 điểm phần trăm so với Quý II/2026 (89,69%) nhưng vẫn là nguyên nhân chủ yếu; lý do khác chiếm 7,39%, tăng 2,64 điểm phần trăm; doanh nghiệp đơn phương chấm dứt hợp đồng chiếm 3,77%, tương đương Quý II/2026 (3,73%); lao động nghỉ hưu chiếm 0,63%, tăng 0,34 điểm phần trăm; không phát sinh trường hợp giảm do thay đổi cơ cấu (Quý II/2026: 1,54%).

4. Nhận xét: Biến động lao động tập trung ở hai ngành có quy mô lao động lớn là Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 76,28% số lao động tăng và 74,69% số lao động giảm. Xét chênh lệch tăng – giảm, Dịch vụ lưu trú và ăn uống, Hoạt động kinh doanh bất động sản và Vận tải kho bãi có số lao động tăng nhiều hơn số lao động giảm; ngược lại, Công nghiệp chế biến, chế tạo, Khai khoáng và Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước

thải có số lao động giảm nhiều hơn số lao động tăng. Lao động nghỉ việc do doanh nghiệp đơn phương chấm dứt hợp đồng chỉ chiếm 3,77% tổng số lao động giảm, không phát sinh trường hợp giảm do thay đổi cơ cấu, chưa cho thấy tình trạng cắt giảm lao động quy mô lớn. Trung tâm tiếp tục theo dõi biến động lao động tại các ngành trên để kịp thời tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động nghỉ việc.

(Nguồn số liệu: Trung tâm Dịch vụ việc làm thu thập, tổng hợp, phân tích từ báo cáo biến động lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa)

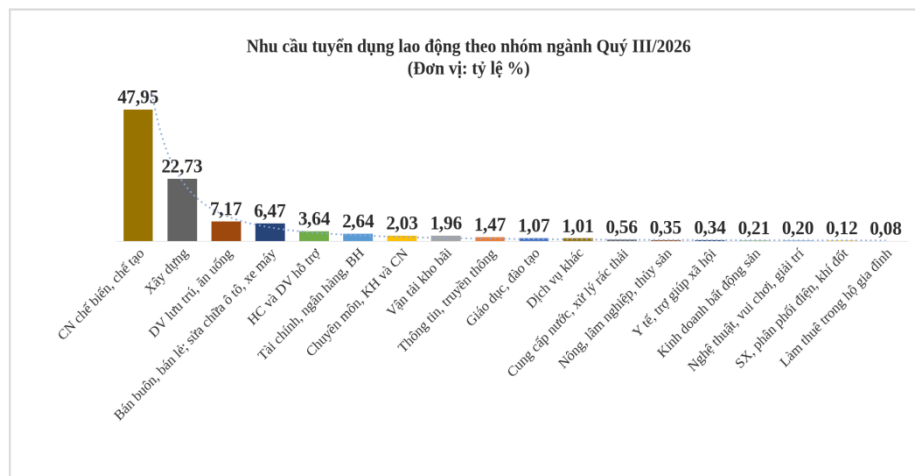
III. XU HƯỚNG TUYỂN DỤNG VÀ TÌM VIỆC LÀM

Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa tổng hợp nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp (đăng ký trực tiếp tại Trung tâm và đăng tuyển trên các trang thông tin việc làm) và thông tin người lao động đăng ký tìm việc, đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp. Kết quả tổng hợp cung – cầu lao động Quý III/2026 như sau:

1. Tình hình cầu lao động (nhu cầu tuyển dụng)

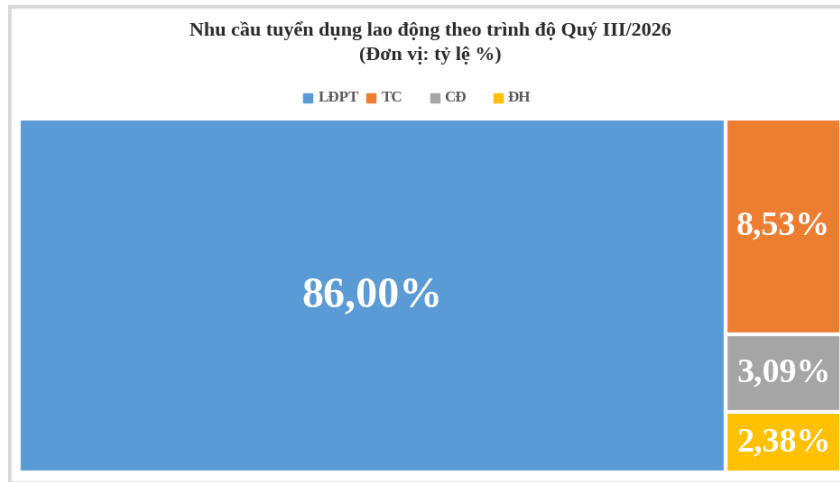
Tổng nhu cầu tuyển dụng Quý III/2026 tăng 4,13% so với Quý II/2026. Mức tăng tập trung ở ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 19,49%) và Xây dựng (tăng 15,55%); nhu cầu của các ngành còn lại giảm 19,07%, trong đó giảm mạnh nhất là Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (giảm 79,37%) và Giáo dục và đào tạo (giảm 62,48%).

1.1. Theo ngành kinh tế: Nhu cầu tuyển dụng tập trung ở Công nghiệp chế biến, chế tạo (47,95%) và Xây dựng (22,73%); hai ngành chiếm 70,68% tổng nhu cầu tuyển dụng trong quý. Tiếp theo là Dịch vụ lưu trú và ăn uống (7,17%), Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (6,47%), Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (3,64%), Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (2,64%), Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (2,03%), Vận tải kho bãi (1,96%), Thông tin và truyền thông (1,47%); các ngành khác chiếm 3,95%.



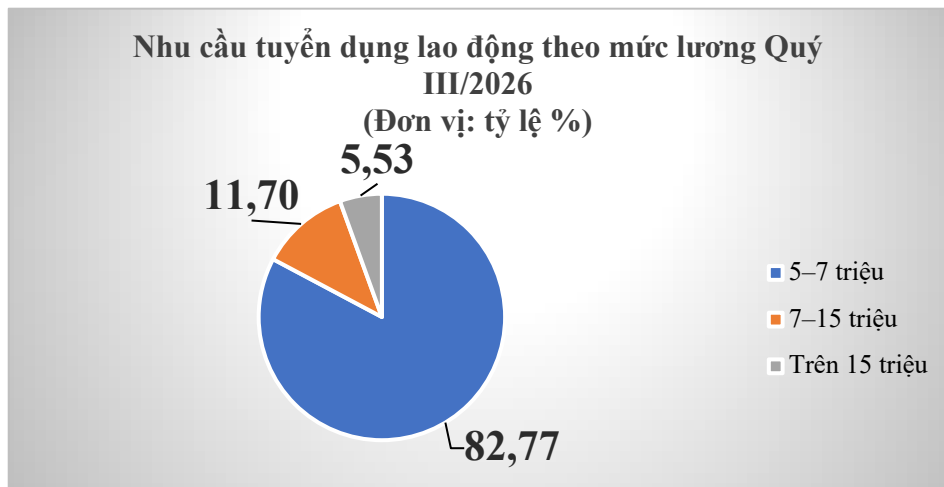
Hình 3: Nhóm ngành nghề tuyển dụng lao động Quý III/2026

1.2. Theo trình độ chuyên môn: Lao động phổ thông chiếm 86,00% tổng nhu cầu tuyển dụng. Lao động qua đào tạo chiếm 14,00%, gồm Trung cấp (8,53%), Cao đẳng (3,09%) và Đại học trở lên (2,38%); không ghi nhận nhu cầu tuyển trình độ Sơ cấp.



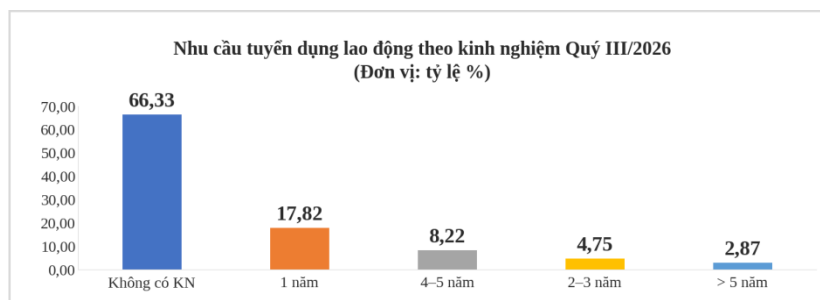
Hình 4: Nhu cầu tuyển dụng phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật Quý III/2026

1.3. Theo mức lương: Mức 5–7 triệu đồng/tháng chiếm 82,77% chỉ tiêu tuyển dụng; mức 7–15 triệu đồng/tháng chiếm 11,70%; trên 15 triệu đồng/tháng chiếm 5,53%. Không ghi nhận chỉ tiêu có mức lương dưới 5 triệu đồng/tháng.



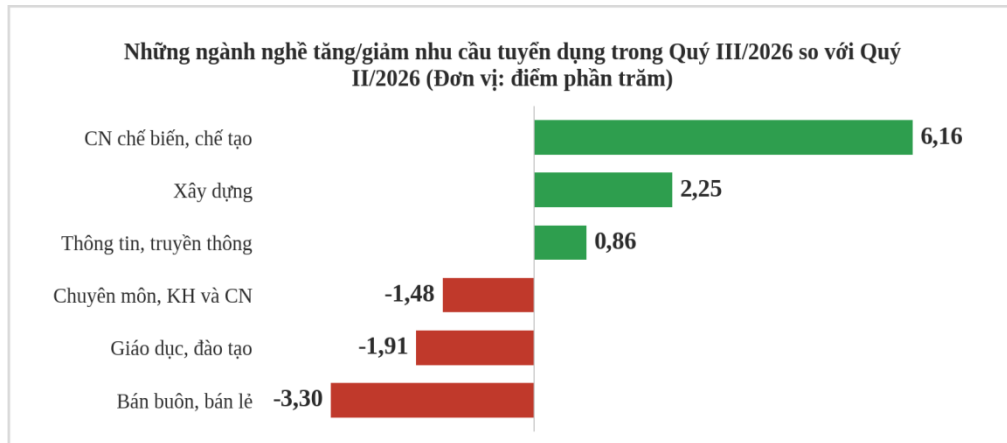
Hình 5: Nhu cầu tuyển dụng phân theo mức lương Quý III/2026

1.4. Theo kinh nghiệm: 66,33% chỉ tiêu tuyển dụng không yêu cầu kinh nghiệm. Nhóm yêu cầu từ 1 năm kinh nghiệm trở lên chiếm 33,67%.



Hình 6: Nhu cầu tuyển dụng phân theo kinh nghiệm Quý III/2026

1.5. Biến động cơ cấu tuyển dụng so với Quý II/2026: Tỷ trọng tăng nhiều nhất ở Công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 6,16 điểm phần trăm), Xây dựng (tăng 2,25 điểm phần trăm) và Thông tin và truyền thông (tăng 0,86 điểm phần trăm). Tỷ trọng giảm nhiều nhất ở Bán buôn và bán lẻ (giảm 3,30 điểm phần trăm), Giáo dục và đào tạo (giảm 1,91 điểm phần trăm) và Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (giảm 1,48 điểm phần trăm).

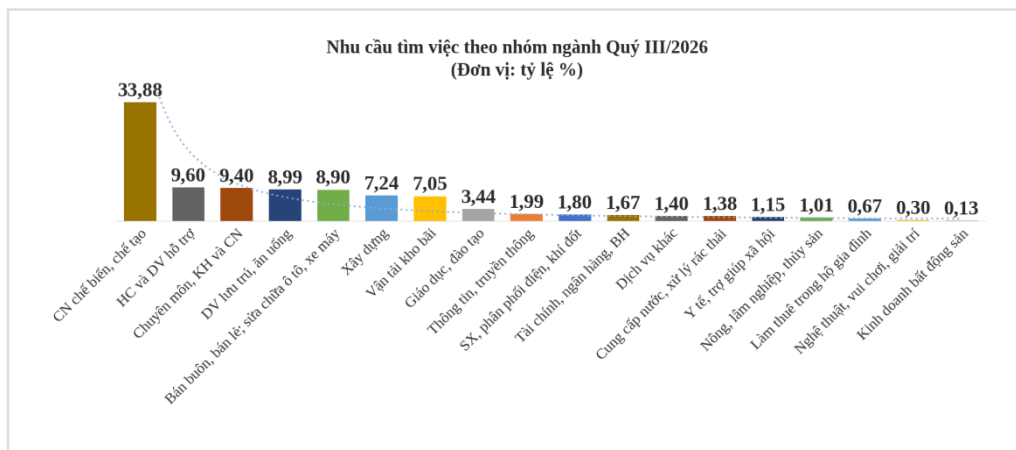


Hình 7: Những ngành nghề tăng/giảm nhu cầu tuyển dụng Quý III/2026 so với Quý II/2026

2. Tình hình cung lao động (nhu cầu tìm việc)

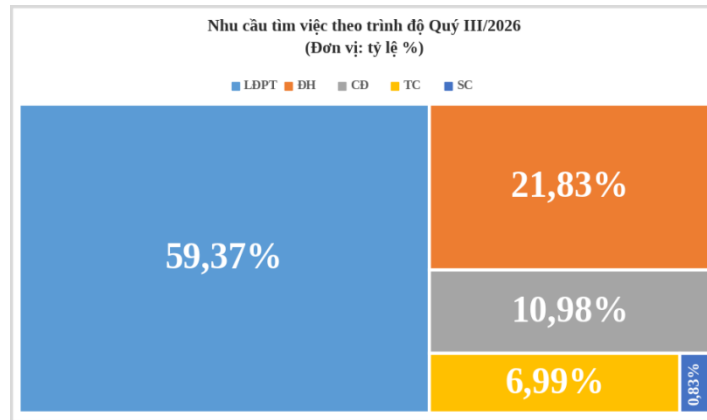
Số lao động tìm việc Quý III/2026 giảm 17,46% so với Quý II/2026; riêng ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 33,63% và chiếm 81,12% mức giảm chung.

2.1. Theo ngành kinh tế: Công nghiệp chế biến, chế tạo có tỷ lệ lao động tìm việc cao nhất (33,88%). Tiếp theo là Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (9,60%), Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (9,40%), Dịch vụ lưu trú và ăn uống (8,99%), Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (8,90%), Xây dựng (7,24%), Vận tải kho bãi (7,05%), Giáo dục và đào tạo (3,44%), Thông tin và truyền thông (1,99%); các ngành còn lại chiếm 9,51%.



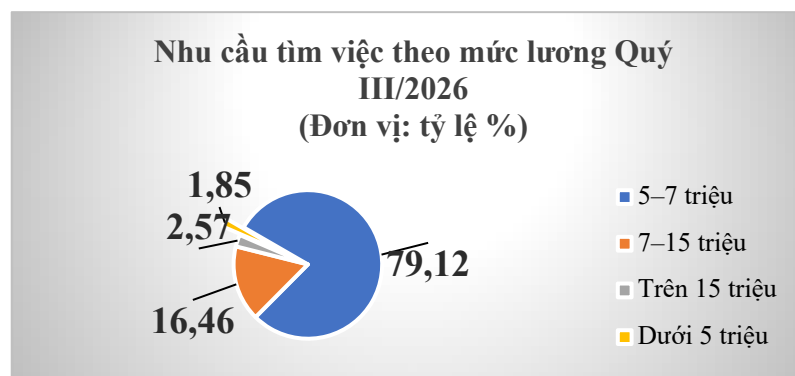
Hình 8: Nhóm ngành nghề có nhu cầu tìm việc trong Quý III/2026

2.2. Theo trình độ chuyên môn: Lao động phổ thông chiếm 59,37% số lao động tìm việc. Khác với cơ cấu tuyển dụng, lao động tìm việc đã qua đào tạo (từ Sơ cấp trở lên) chiếm tới 40,63%, trong đó Đại học trở lên 21,83%, Cao đẳng 10,98%, Trung cấp 6,99%, Sơ cấp 0,83%.



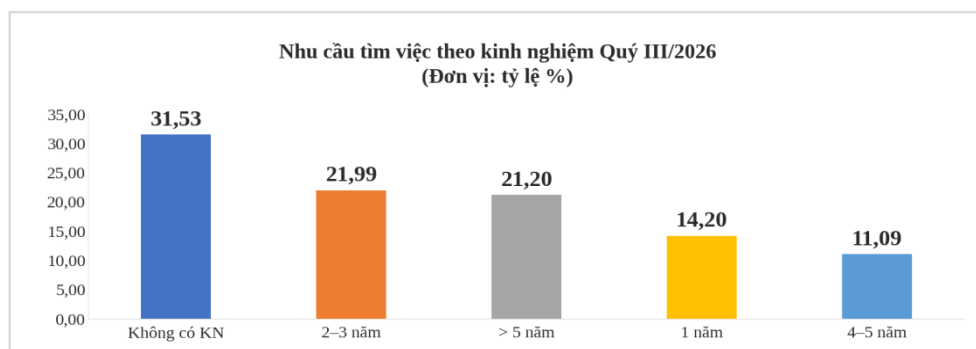
Hình 9: Nhu cầu tìm việc phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật Quý III/2026

2.3. Theo mức lương mong muốn: 79,12% lao động tìm việc mong muốn mức lương 5–7 triệu đồng/tháng, tương đồng với cơ cấu tuyển dụng (82,77%). Mức 7–15 triệu đồng/tháng chiếm 16,46%; trên 15 triệu đồng/tháng chiếm 2,57%; dưới 5 triệu đồng/tháng chiếm 1,85%.



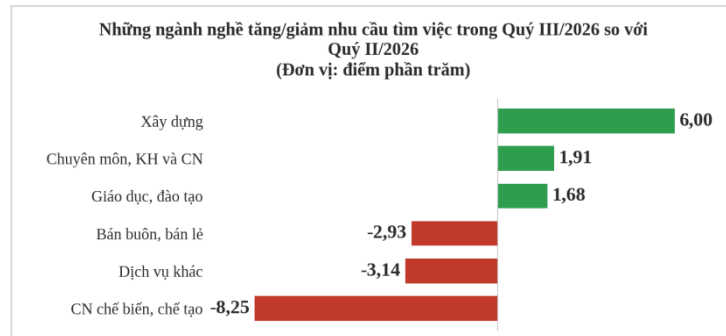
Hình 10: Nhu cầu tìm việc phân theo mức lương Quý III/2026

2.4. Theo kinh nghiệm: 68,47% lao động tìm việc đã có kinh nghiệm làm việc, trong đó từ 2 năm trở lên chiếm 54,27%. Lao động chưa có kinh nghiệm chiếm 31,53%.



Hình 11: Nhu cầu tìm việc phân theo kinh nghiệm Quý III/2026

2.5. Biến động cơ cấu tìm việc so với Quý II/2026: Tỷ trọng lao động tìm việc tăng nhiều nhất ở Xây dựng (tăng 6,00 điểm phần trăm), Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (tăng 1,91 điểm phần trăm) và Giáo dục và đào tạo (tăng 1,68 điểm phần trăm). Tỷ trọng giảm nhiều nhất ở Công nghiệp chế biến, chế tạo (giảm 8,25 điểm phần trăm), Hoạt động dịch vụ khác (giảm 3,14 điểm phần trăm) và Bán buôn và bán lẻ (giảm 2,93 điểm phần trăm).



Hình 12: Những ngành nghề tăng/giảm nhu cầu tìm việc Quý III/2026 so với Quý II/2026

3. Tương quan cung – cầu lao động

Tỷ lệ cung/cầu Quý III/2026 là 38,87%, giảm 10,17 điểm phần trăm so với Quý II/2026 (49,04%). Mức lương của hai phía cùng tập trung ở mức 5–7 triệu đồng/tháng (82,77% chỉ tiêu tuyển dụng và 79,12% lao động tìm việc); chênh lệch cung – cầu thể hiện chủ yếu ở ba nội dung sau:

3.1. Về nhóm ngành: Số lao động tìm việc thấp hơn nhiều so với nhu cầu tuyển ở Xây dựng (12,38%), Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (24,55%) và Công nghiệp chế biến, chế tạo (27,46%), so với mức chung 38,87%; riêng hai ngành Xây dựng và Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 89,47% tổng mức thiếu hụt lao động. Ngược lại, số lao động tìm việc vượt nhu cầu tuyển ở Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (180,37%), Vận tải kho bãi (139,86%) và Giáo dục và đào tạo (124,23%).

3.2. Về trình độ: Lao động phổ thông chiếm 86,00% nhu cầu tuyển dụng nhưng chỉ chiếm 59,37% số lao động tìm việc; số lao động tìm việc phổ thông chỉ bằng 26,83% nhu cầu tuyển ở trình độ này (tỷ lệ chung 38,87%). Ngược lại, lao động tìm việc có trình độ Đại học trở lên chiếm 21,83% số lao động tìm việc, trong khi nhu cầu tuyển ở trình độ này chỉ chiếm 2,38%; số lao động tìm việc gấp 3,56 lần chỉ tiêu tuyển.

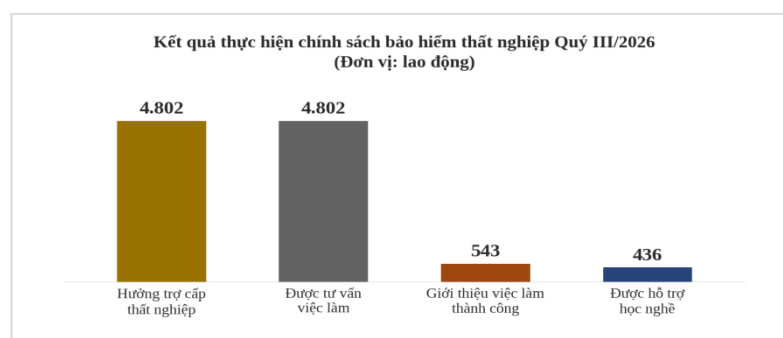
3.3. Về kinh nghiệm: 66,33% chỉ tiêu tuyển dụng không yêu cầu kinh nghiệm, trong khi lao động tìm việc chưa có kinh nghiệm chỉ chiếm 31,53%, bằng 18,47% số chỉ tiêu không yêu cầu kinh nghiệm. Số lao động tìm việc có từ 2 năm kinh nghiệm trở lên gấp 1,33 lần số chỉ tiêu yêu cầu từ 2 năm kinh nghiệm; riêng nhóm 4–5 năm, số lao động tìm việc chỉ bằng 52,39% nhu cầu tuyển.

IV. CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) Quý III/2026

- Có 4.802 lao động được hưởng trợ cấp thất nghiệp (tháng 7: 1.798 lao động; tháng 8: 1.457 lao động; tháng 9: 1.547 lao động);
- 4.802 lao động được tư vấn việc làm;
- 543 lao động được giới thiệu việc làm thành công;
- 436 lao động được hỗ trợ học nghề.

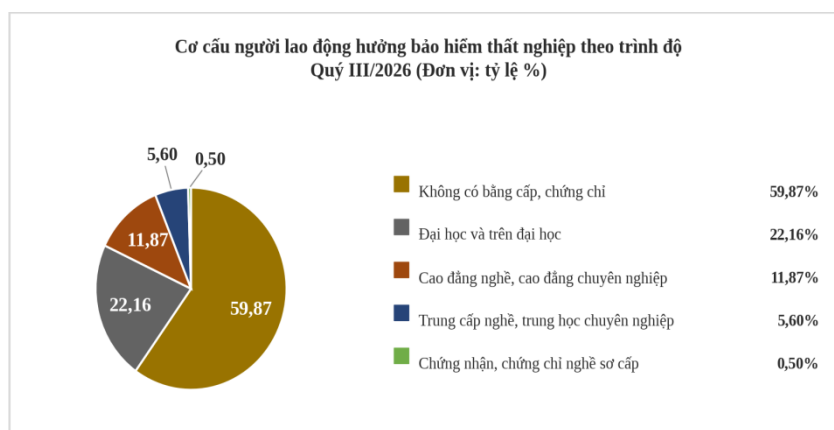
(Nguồn số liệu: Báo cáo tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp các tháng 7, 8, 9/2026)



Hình 13: Kết quả thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp Quý III/2026

1.1. Cơ cấu người hưởng BHTN theo trình độ

- Người lao động không có bằng cấp, chứng chỉ chiếm 59,87% (2.875 lao động);
- Đại học và trên đại học chiếm 22,16% (1.064 lao động);
- Cao đẳng nghề, cao đẳng chuyên nghiệp chiếm 11,87% (570 lao động);
- Trung cấp nghề, trung học chuyên nghiệp chiếm 5,60% (269 lao động);
- Người lao động có chứng nhận, chứng chỉ nghề sơ cấp chiếm 0,50% (24 lao động).

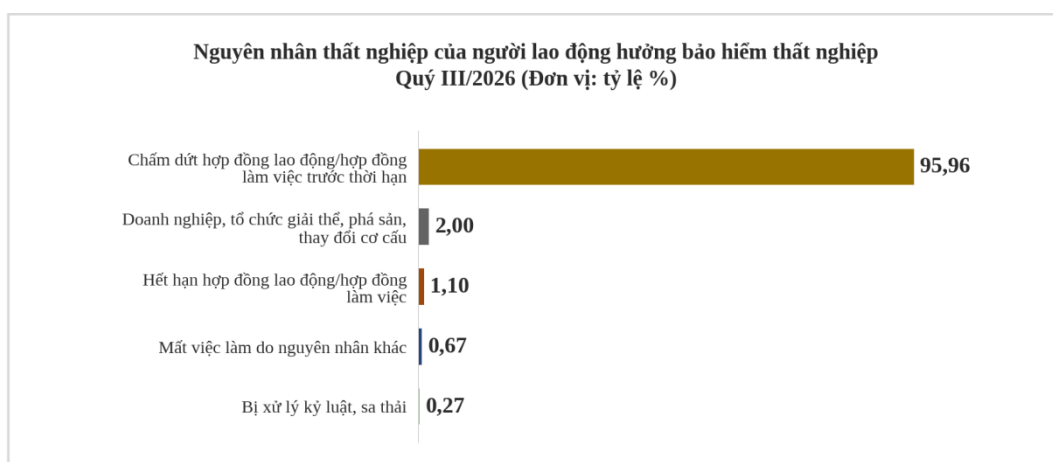


Hình 14: Cơ cấu người lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo trình độ Quý III/2026

1.2. Nguyên nhân thất nghiệp

- Chấm dứt hợp đồng lao động/hợp đồng làm việc trước thời hạn chiếm 95,96% (4.608 lao động), tiếp tục là nguyên nhân chủ yếu;
- Do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu chiếm 2,00% (96 lao động);
- Hết hạn hợp đồng lao động/hợp đồng làm việc chiếm 1,10% (53 lao động);
- Mất việc làm do nguyên nhân khác chiếm 0,67% (32 lao động);
- Người lao động bị xử lý kỷ luật, sa thải chiếm 0,27% (13 lao động).

Trong quý không phát sinh trường hợp thất nghiệp do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc trái pháp luật.



Hình 15: Nguyên nhân thất nghiệp Quý III/2026

1.3. Cơ cấu người hưởng BHTN theo ngành làm việc

Hoạt động dịch vụ khác chiếm tỷ trọng cao nhất với 34,46% (1.655 lao động), tiếp đến là Công nghiệp chế biến, chế tạo 28,40% (1.364 lao động) và Dịch vụ lưu trú và ăn uống 9,31% (447 lao động); ba ngành này chiếm 72,18% tổng số lao động hưởng BHTN. Các ngành tiếp theo gồm: Giáo dục và đào tạo (4,89%); Vận tải kho bãi (4,06%); Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (3,64%); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (3,62%); Xây dựng (2,85%); Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (2,35%); các ngành còn lại chiếm 6,39%.

1.4. Cơ cấu người hưởng BHTN theo vị trí làm việc

Mẫu báo cáo bảo hiểm thất nghiệp thống kê riêng 20 nghề; 60,18% lao động hưởng BHTN (2.890 lao động) làm các nghề ngoài danh mục này. Trong các nghề được thống kê, nhiều nhất là: Thợ may, thêu và các thợ có liên quan 12,54% (602 lao động); Nhân viên bán hàng 6,10% (293 lao động); Lái xe khách, xe tải, xe máy 4,25% (204 lao động); Kế toán 4,10% (197 lao động); Người quét dọn và giúp việc gia đình, khách sạn và văn phòng 2,92% (140 lao động); Nhân viên dịch vụ bảo vệ 2,42% (116 lao động); Đầu bếp 1,81% (87 lao động); Kỹ thuật viên điện tử 1,06% (51 lao động); các nghề còn lại trong danh mục chiếm 4,62%.

1.5. Cơ cấu người hưởng BHTN theo độ tuổi và giới tính

Lao động trong độ tuổi 25–40 chiếm 66,49% (3.193 lao động), trên 40 tuổi chiếm 25,07% (1.204 lao động), từ 24 tuổi trở xuống chiếm 8,43% (405 lao động). Lao động nữ chiếm 56,04% (2.691 lao động), lao động nam chiếm 43,96% (2.111 lao động). So với Quý II/2026, tỷ trọng lao động nữ tăng 2,95 điểm phần trăm (từ 53,09% lên 56,04%); nhóm tuổi 25–40 giảm 1,29 điểm phần trăm (từ 67,78% xuống 66,49%), nhóm từ 24 tuổi trở xuống tăng 1,19 điểm phần trăm (từ 7,24% lên 8,43%), nhóm trên 40 tuổi gần như không đổi (từ 24,98% lên 25,07%).

So với Quý II/2026, số lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp giảm từ 5.832 xuống 4.802 lao động (giảm 1.030 lao động, tương ứng 17,66%); số lao động được tư vấn việc làm giảm tương ứng. Ngược lại, số lao động được giới thiệu việc làm thành công tăng từ 222 lên 543 lao động (gấp 2,45 lần), tỷ lệ so với số lao động hưởng trợ cấp tăng từ 3,81% lên 11,31%; số lao động được hỗ trợ học nghề tăng từ 197 lên 436 lao động (gấp 2,21 lần). Về nguyên nhân, tỷ trọng do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu tăng 0,75 điểm phần trăm (từ 1,25% lên 2,00%), phù hợp với số doanh nghiệp giải thể tăng mạnh trong 9 tháng; tỷ trọng chấm dứt hợp đồng trước thời hạn giảm 0,64 điểm phần trăm (từ 96,60% xuống 95,96%). Về trình độ, nhóm đại học và trên đại học tăng 0,86 điểm phần trăm, tỷ trọng lao động không có bằng cấp, chứng chỉ giảm 0,40 điểm phần trăm. Về ngành, Hoạt động dịch vụ khác tăng 3,84 điểm phần trăm và vượt Công nghiệp chế biến, chế tạo (giảm 2,98 điểm phần trăm) để trở thành ngành có nhiều lao động hưởng BHTN nhất; Dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 2,50 điểm phần trăm.

Số lao động hưởng BHTN Quý III/2026 giảm so với Quý II nhưng vẫn ở mức cao, chủ yếu do người lao động chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Lao động hưởng BHTN tập trung ở nhóm không có bằng cấp, chứng chỉ, nhóm tuổi 25–40, lao động nữ và các ngành Hoạt động dịch vụ khác, Công nghiệp chế biến, chế tạo, Dịch vụ lưu trú và ăn uống. Kết quả giới thiệu việc làm và hỗ trợ học nghề cải thiện rõ so với Quý II, song số lao động được giới thiệu việc làm thành công mới bằng 11,31% số lao động hưởng trợ cấp. Trung tâm cần gắn công tác tư vấn cho lao động hưởng BHTN với nguồn việc làm đang có tại sản giao dịch, nhất là các vị trí lao động phổ thông trong Công nghiệp chế biến, chế tạo và Xây dựng đang thiếu lao động (lao động tìm việc phổ thông chỉ bằng 26,83% nhu cầu tuyển); đồng thời mở rộng hỗ trợ học nghề ngắn hạn cho nhóm không có bằng cấp, chứng chỉ để người lao động sớm quay lại thị trường lao động.

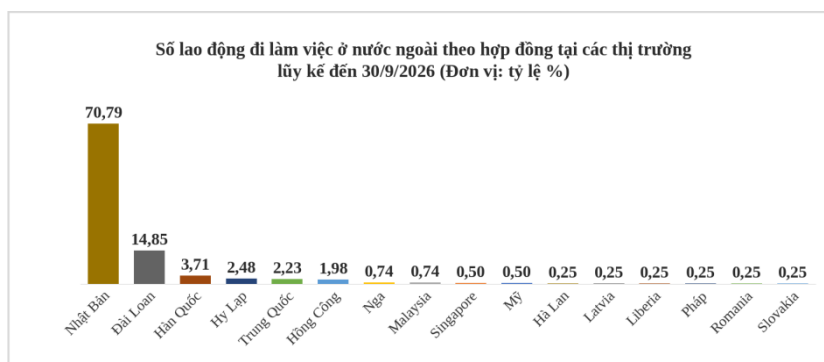
2. Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Tính đến ngày 30/9/2026, số lao động tại Khánh Hòa đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 404 lao động (trong đó có 168 lao động nữ, chiếm 41,58%). Theo thị trường, Nhật Bản tiếp tục dẫn đầu với 286 lao động (chiếm 70,79%); Đài Loan là 60 lao động (chiếm 14,85%); Hàn Quốc là 15 lao động (chiếm 3,71%); Hy Lạp là 10 lao động (chiếm 2,48%); Trung Quốc là 09 lao động (chiếm 2,23%); Hồng Kông là 08 lao động (chiếm 1,98%); Malaysia, Nga mỗi thị trường 03 lao động (chiếm 0,74%); Singapore, Mỹ mỗi thị trường 02 lao động

(chiếm 0,50%) và tương ứng 01 lao động (chiếm 0,25%) đối với mỗi thị trường Hà Lan, Latvia, Liberia, Pháp, Romania, Slovakia.

Lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tập trung chủ yếu ở các nhóm nghề: Thợ xây dựng khung nhà, công trình và thợ có liên quan là 67 lao động (chiếm 16,58%); Thợ sản xuất, chế tạo (may mặc, in ấn, cơ khí, hàn, điện – điện tử, lắp ráp) là 63 lao động (chiếm 15,59%); Thợ chế biến thực phẩm và các thợ có liên quan là 58 lao động (chiếm 14,36%); Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 49 lao động (chiếm 12,13%); Lao động trong công nghiệp (đóng gói thủ công) là 49 lao động (chiếm 12,13%); Thợ vận hành máy móc sản xuất là 31 lao động (chiếm 7,67%); Thủy thủ trên tàu và những thợ có liên quan là 28 lao động (chiếm 6,93%); Y tá, điều dưỡng và hộ sinh là 16 lao động (chiếm 3,96%); các nghề còn lại là 43 lao động (chiếm 10,64%).

(Nguồn số liệu: Cục Quản lý Lao động ngoài nước)



Hình 16: Tỷ lệ lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại các thị trường (lũy kế đến 30/9/2026)

Lũy kế số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tăng từ 260 lao động (tính đến 30/6/2026) lên 404 lao động (tính đến 30/9/2026), tăng 55,38%, tương ứng 144 lao động xuất cảnh mới trong Quý III/2026 (tháng 7: 57 lao động, tháng 8: 41 lao động, tháng 9: 46 lao động), nhiều hơn 16 lao động so với số xuất cảnh mới trong Quý II/2026 (128 lao động). Trong 144 lao động xuất cảnh Quý III, Nhật Bản là 101 lao động (chiếm 70,14%), Đài Loan là 24 lao động (chiếm 16,67%), Hàn Quốc là 07 lao động, Trung Quốc là 04 lao động, Malaysia và Hy Lạp mỗi thị trường 03 lao động, Nga và Pháp mỗi thị trường 01 lao động; Malaysia và Pháp là hai thị trường lần đầu có lao động của tỉnh xuất cảnh trong năm 2026. Lao động nữ chiếm 45,83% số xuất cảnh trong Quý III, làm tỷ lệ nữ trong tổng số lũy kế tăng từ 39,23% lên 41,58%.

So với Quý II/2026, Nhật Bản và Đài Loan vẫn là hai thị trường chính, chiếm 85,64% số lao động lũy kế; tỷ trọng Đài Loan tăng 1,00 điểm phần trăm, Hàn Quốc tăng 0,63 điểm phần trăm, trong khi Hồng Kông giảm 1,10 điểm phần trăm do không có lao động xuất cảnh mới trong quý và Nhật Bản giảm 0,36 điểm phần trăm. Về ngành nghề, tỷ trọng nhóm chế biến thực phẩm tăng 1,67 điểm phần trăm, nhóm vận hành máy móc sản xuất tăng 1,13 điểm phần trăm; nhóm thủy thủ trên tàu giảm 1,92 điểm phần trăm và nhóm sản xuất, chế tạo giảm 1,33 điểm phần trăm. Bốn nhóm nghề xây dựng, sản xuất chế tạo, chế biến thực phẩm

và lao động giản đơn nông, lâm, thủy sản vẫn chiếm 58,66% tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài.

V. DỰ BÁO NHU CẦU LAO ĐỘNG QUÝ IV/2026

1. Nhận định chung về xu hướng thị trường

Dựa trên kết quả cung – cầu Quý III/2026 và tính chu kỳ cuối năm, tổng nhu cầu tuyển dụng Quý IV/2026 dự báo tăng 5–10% so với Quý III. Các doanh nghiệp sản xuất tiếp tục tuyển dụng để hoàn thành đơn hàng cuối năm; các công trình, dự án đẩy nhanh tiến độ trước cuối năm. Nhu cầu lao động thời vụ dự kiến tăng tại các ngành lưu trú, ăn uống, bán buôn, bán lẻ và vận tải để phục vụ mua sắm, du lịch dịp Tết Nguyên đán. Với tỷ lệ cung/cầu Quý III chỉ đạt 38,87%, doanh nghiệp sẽ tiếp tục khó tuyển đủ lao động, nhất là ở Xây dựng và Công nghiệp chế biến, chế tạo (hai ngành chiếm 89,47% mức thiếu hụt Quý III).

2. Dự báo các chỉ tiêu tuyển dụng cụ thể

2.1. Cơ cấu theo ngành kinh tế: Công nghiệp chế biến, chế tạo dự kiến chiếm 45–48%; Xây dựng 20–23%. Các ngành dịch vụ, thương mại tăng theo mùa vụ: Dịch vụ lưu trú và ăn uống 7–9%; Bán buôn và bán lẻ 7–9%; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ 3–5%.

2.2. Cơ cấu theo nhóm nghề nghiệp: Nhóm nghề giản đơn (công nhân sản xuất, thợ phụ, lao động phổ thông) dự báo chiếm 50–52% (Quý III/2026: 51,15%). Nhóm thợ thủ công, lắp ráp và vận hành máy chiếm 23–25% (Quý III: 24,01%). Nhóm nhân viên dịch vụ, chăm sóc khách hàng, bán hàng dự kiến tăng lên 14–16% (Quý III: 14,05%) để phục vụ cao điểm mua sắm, du lịch cuối năm; nhóm quản lý, chuyên môn kỹ thuật và nhân viên văn phòng chiếm 10–12% (Quý III: 10,75%).

2.3. Tiêu chuẩn tuyển dụng và mức lương: Lao động phổ thông dự kiến chiếm 85–87% nhu cầu tuyển dụng; 65–68% chỉ tiêu không yêu cầu kinh nghiệm, phù hợp với nhu cầu tuyển lao động thời vụ cuối năm. Mức lương 5–7 triệu đồng/tháng tiếp tục phổ biến nhất (80–83%); mức trên 15 triệu đồng/tháng chiếm 5–7%.

3. Đánh giá thuận lợi và khó khăn

3.1. Thuận lợi: Nhu cầu tuyển dụng Quý III tăng 4,13% so với Quý II; sản xuất cuối năm và tiêu dùng dịp Tết tiếp tục làm tăng nhu cầu tuyển dụng (dự báo tăng 5–10%). Với 66,33% chỉ tiêu không yêu cầu kinh nghiệm (Quý III/2026), lao động phổ thông và lao động mới vào nghề có nhiều cơ hội tìm được việc làm.

3.2. Khó khăn, thách thức: Số lao động tìm việc chỉ bằng 38,87% nhu cầu tuyển dụng (Quý II/2026: 49,04%); doanh nghiệp có thể thiếu lao động, nhất là ở ngành Xây dựng; Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; Công nghiệp chế biến, chế tạo. Cơ cấu trình độ giữa hai phía chưa tương đồng: lao động tìm việc phổ thông chỉ bằng 26,83% nhu cầu, trong khi lao động tìm việc trình độ Đại học trở lên gấp 3,56 lần chỉ tiêu tuyển. Thời tiết mưa bão cuối năm có thể ảnh hưởng đến tiến độ thi công và hoạt động du lịch.

4. Khuyến nghị giải pháp

4.1. Đối với doanh nghiệp: Doanh nghiệp ngành Xây dựng và Công nghiệp chế biến, chế tạo (hai ngành chiếm 89,47% mức thiếu hụt Quý III) cần gửi sớm kế hoạch tuyển dụng Quý IV, kể cả lao động thời vụ, về Trung tâm Dịch vụ việc làm. Với 66,33% chỉ tiêu không yêu cầu kinh nghiệm, doanh nghiệp nên phối hợp với Trung tâm và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đặt hàng đào tạo ngắn hạn, kèm cấp tại chỗ để bù phần lao động phổ thông còn thiếu (lao động tìm việc phổ thông chỉ bằng 26,83% nhu cầu).

4.2. Đối với người lao động: Lao động tìm việc có trình độ Đại học trở lên (gấp 3,56 lần chỉ tiêu tuyển ở trình độ này) nên tham gia tư vấn chuyển đổi nghề, bổ sung kỹ năng thực hành hoặc cân nhắc các vị trí phù hợp ở trình độ thấp hơn. Lao động phổ thông và lao động mới vào nghề có nhiều cơ hội việc làm ở các ngành Xây dựng, Công nghiệp chế biến, chế tạo. Người lao động cần thường xuyên theo dõi thông tin qua Sàn giao dịch việc làm, cổng thông tin điện tử và mạng lưới tư vấn để nắm bắt kịp thời cơ hội việc làm cuối năm.

4.3. Đối với Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa: Tiếp tục thu thập, phân tích và dự báo thông tin thị trường lao động theo quý; tăng cường tổ chức các phiên giao dịch việc làm tại Trung tâm và các điểm giao dịch việc làm, ưu tiên kết nối doanh nghiệp ngành Xây dựng, Công nghiệp chế biến, chế tạo với người lao động; đẩy mạnh tư vấn, giới thiệu việc làm, tư vấn chuyển đổi nghề cho lao động tìm việc có trình độ Đại học trở lên và người hưởng trợ cấp thất nghiệp; phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo kỹ năng, đào tạo ngắn hạn theo nhu cầu của doanh nghiệp.

Trên đây là những thông tin được cập nhật tại Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa về việc tổng hợp, phân tích, đánh giá và dự báo nhằm phục vụ cho định hướng kết nối cung – cầu lao động tại địa phương./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa;
- Phòng LĐ-VL;
- Lãnh đạo Trung tâm DVVL Khánh Hòa;
- Các sở, ban, ngành tỉnh Khánh Hòa;
- UBND xã, phường;
- Các trường ĐH, CĐ, TC trên địa bàn tỉnh;
- Website thongtinvieclamkhanhhoa.vn;
- Lưu: VT, HCNV, Hoàng.

(VBĐT)

GIÁM ĐỐC



Trần Đại Dương